

**PHỤ LỤC V. BẢNG CHẤM ĐIỂM XẾP CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT  
BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH LAI CHÂU**

*(Kèm theo Quyết định số: 1308 /QĐ-SYT ngày 04 /12/2024 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu)*

<b>STT</b>	<b>NHÓM TIÊU CHÍ VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ</b>	<b>ĐIỂM TỐI ĐA</b>	<b>ĐIỂM TỰ CHẤM</b>	<b>ĐIỂM HD CHẤM</b>	<b>GHI CHÚ</b>
<b>I</b>	<b>NĂNG LỰC CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN</b>	<b>65 điểm</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	
1	Năng lực thực hiện kỹ thuật	Tối đa 35 điểm	<b>12</b>	<b>12</b>	
1.1	Năng lực thực hiện kỹ thuật loại đặc biệt		4	4	
a	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên	10 điểm	0		
b	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80%	8 điểm	0		
c	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60%	6 điểm	0		
d	Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40%	4 điểm	4	4	
1.2	Năng lực thực hiện kỹ thuật loại I		4	4	
a	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên	10 điểm	0		
b	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80%	8 điểm	0		
c	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60%	6 điểm	0		
d	Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40%	4 điểm	4	4	

1.3	Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn				
a	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	10 điểm	0		
b	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	8 điểm	0		
c	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	6 điểm	0		
d	Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành	4 điểm	4	4	
1.4	Được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện (bao gồm cả thực hiện thí điểm) kỹ thuật mới, phương pháp mới theo quy định tại Điều 92 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm	0		
2	Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	Tối đa 10 điểm			
2.1	Chủ trì xây dựng ít nhất 3 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	10 điểm	0		
2.2	Chủ trì xây dựng ít nhất 1 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng	5 điểm	0		
3	Có thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng lâm sàng	5 điểm	<b>0</b>		
4	Trình độ chuyên môn	Tối đa 15 điểm		<b>5</b>	
4.1	Các trưởng khoa và phó trưởng khoa		1	1	
a	60% trở lên có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	5 điểm	0		

b	Từ 30% đến dưới 60% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	3 điểm	0		
c	Dưới 30% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II	1 điểm	1	1	
4.2	Bác sĩ điều trị ở các khoa lâm sàng		3	3	
a	Trên 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	5 điểm	0		
b	Từ 30 - 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	3 điểm	3	3	
c	Dưới 30% có trình độ chuyên khoa I và tương đương	1 điểm	0		
4.3	Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng		1	1	
a	60% trở lên có trình độ sau đại học	5 điểm	0		
b	Từ 30% đến dưới 60% có trình độ sau đại học	3 điểm	0		
c	Dưới 30% có trình độ sau đại học	1 điểm	1	1	
<b>II</b>	<b>NĂNG LỰC THAM GIA ĐÀO TẠO THỰC HÀNH Y KHOA</b>	<b>Tối đa 15 điểm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ chuyên khoa, nội trú, thạc sĩ, tiến sĩ	15 điểm	0		
2	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ đại học	10 điểm	0		
3	Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp	5 điểm	0		
<b>III</b>	<b>NĂNG LỰC THAM GIA HỖ TRỢ KỸ THUẬT CHO CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÁC</b>	<b>Tối đa 10 điểm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Chuyên giao kỹ thuật loại đặc biệt	Tối đa 5 điểm	0		
1.1	Chuyên giao được 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính	5 điểm	0		

	đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật				
1.2	Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	0		
2	Chuyển giao kỹ thuật loại I	Tối đa 5 điểm	0		
2.1	Chuyển giao được 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	5 điểm	0		
2.2	Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	0		
<b>IV</b>	<b>NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ Y HỌC</b>	<b>Tối đa 10 điểm</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	
1	Đề tài nghiên cứu khoa học	Tối đa 4 điểm	2	2	
1.1	Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	4 điểm	0		
1.2	Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	3 điểm	0		
1.3	Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	2	2	
2	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học	Tối đa 2 điểm			
2.1	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	0		
2.2	Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học trong nước trong	1 điểm	0		

3	<p>thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật</p> <p>Chủ trì các thử nghiệm lâm sàng trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật</p>	2 điểm	0		
4	Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học	Tối đa 2 điểm			
4.1	Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	2 điểm	0		
4.2	Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1 điểm	0		
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	